TỔNG CÔNG TY CP XNK & XD VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

----------*****----------

VINACONEX

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (VC5)

Quý IV năm 2011

Nơi nhận: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Hà nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá
Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**695.307.420.491**	**583.383.309.774**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**39.450.703.116**	**34.215.773.514**
1	Tiền	111	V.1.	39.450.703.116	34.215.773.514
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**			
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**241.182.457.882**	**216.711.143.315**
1	Phải thu của khách hàng	131		215.348.273.238	178.607.342.028
2	Trả trước cho người bán	132		28.021.651.310	38.460.655.841
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	3.957.412.132	283.493.514
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.144.878.798)	*(640.348.068)*
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**409.932.162.014**	**329.871.833.310**
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	409.932.162.014	329.871.833.310
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.742.097.479**	**2.584.559.635**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		(4.123.753.058)	
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	4.689.439.504	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.2.1	4.176.411.033	2.584.559.635
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**49.907.643.944**	**36.129.174.761**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**43.837.666.072**	**31.928.743.708**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	41.779.617.617	30.688.668.807
-	*Nguyên giá*	*222*		*97.735.263.652*	*78.066.371.459*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(55.955.646.035)*	*(47.377.702.652)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5.	2.058.048.455	1.240.074.901
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**6.069.977.872**	**4.200.431.053**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	6.069.977.872	4.200.431.053
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**745.215.064.435**	**619.512.484.535**

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá
Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**638.251.474.085**	**519.234.754.798**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**619.260.926.616**	**503.090.726.216**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	251.528.727.266	165.378.064.161
2	Phải trả người bán	312		210.758.058.712	128.499.047.845
3	Người mua trả tiền trước	313		109.081.937.950	172.520.772.422
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	3.262.619.487	5.154.905.789
5	Phải trả người lao động	315		13.074.777.232	10.369.763.874
6	Chi phí phải trả	316	V.10.	25.547.112.765	12.830.573.236
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	2.218.413.621	2.473.687.392
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.789.279.583	5.863.911.497
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**18.990.547.469**	**16.144.028.582**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	15.991.052.700	7.306.280.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.090.403.860	1.928.359.241
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		909.090.909	6.909.389.341
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**100.174.114.409**	**93.398.585.962**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.13.**	**100.174.114.409**	**93.398.585.962**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		9.828.000.000	9.828.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.397.093.115	1.225.495.749
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	117.425
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		18.541.808.010	17.320.148.776
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.920.179.967	2.327.731.740
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.487.033.317	12.697.092.272
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	
C	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**6.789.475.941**	**6.879.143.775**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**745.215.064.435**	**619.512.484.535**

Hà Nội, ngày 17 tháng 2 năm 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Anh Trung	Mai Văn Sơn	Ngô Hải An

S.Đ.K.K.D: 2800233984-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA

ÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
ịa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá
ại: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.14.**	**284.993.623.966**	**255.109.840.188**	**817.632.064.241**	**561.201.347.218**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.15.**	**284.993.623.966**	**255.109.840.188**	**817.632.064.241**	**561.201.347.218**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.16.**	**264.593.884.595**	**237.870.823.674**	**758.614.666.134**	**522.663.536.519**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**20.399.739.371**	**17.239.016.514**	**59.017.398.107**	**38.537.810.699**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	154.317.236	147.017.879	1.289.307.595	669.931.742
7	Chi phí tài chính	22	VI.18.	5.645.954.414	2.904.690.118	20.498.102.392	8.714.388.281
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.645.954.414*	*2.904.690.118*	*20.498.102.392*	*8.714.388.281*
8	Chi phí bán hàng	24			-		-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.3	10.970.114.632	4.146.471.478	24.278.478.147	13.122.999.764
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**3.937.987.561**	**10.334.872.797**	**15.530.125.163**	**17.370.354.396**
11	Thu nhập khác	31	VIII.2.4	1.867.722.345	211.347.583	3.959.382.663	1.543.487.491
12	Chi phí khác	32	VIII.2.5	66.320.084		83.728.906	5.966.665
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**1.801.402.261**	**211.347.583**	**3.875.653.757**	**1.537.520.826**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**5.739.389.822**	**10.546.220.380**	**19.405.778.920**	**18.907.875.222**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	1.434.847.456	2.573.317.208	4.727.106.730	4.726.968.805
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**4.304.542.366**	**7.972.903.172**	**14.678.672.190**	**14.180.906.417**
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		910.362.799	69.368.998	1.191.638.873	1.165.582.232
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		3.394.179.567	7.903.534.174	13.487.033.317	13.015.324.185
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		861	1.595	2.936	2.836

Hà Nội, ngày 17 tháng 2 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Anh Trung	Mai Văn Sơn	Ngô Hải An

S.Đ.K.K.D: 2800233084 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 TX.BỈM SƠN T.THANH HÓA

ÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
ia chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá
H: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.14.**	**284.993.623.966**	**255.109.840.188**	**817.632.064.241**	**561.201.347.218**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.15.**	**284.993.623.966**	**255.109.840.188**	**817.632.064.241**	**561.201.347.218**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.16.**	**264.593.884.595**	**237.870.823.674**	**758.614.666.134**	**522.663.536.519**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**20.399.739.371**	**17.239.016.514**	**59.017.398.107**	**38.537.810.699**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	154.317.236	147.017.879	1.289.307.595	669.931.742
7	Chi phí tài chính	22	VI.18.	5.645.954.414	2.904.690.118	20.498.102.392	8.714.388.281
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.645.954.414*	*2.904.690.118*	*20.498.102.392*	*8.714.388.281*
8	Chi phí bán hàng	24			-		-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.3	10.970.114.632	4.146.471.478	24.278.478.147	13.122.999.764
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**3.937.987.561**	**10.334.872.797**	**15.530.125.163**	**17.370.354.396**
11	Thu nhập khác	31	VIII.2.4	1.867.722.345	211.347.583	3.959.382.663	1.543.487.491
12	Chi phí khác	32	VIII.2.5	66.320.084		83.728.906	5.966.665
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**1.801.402.261**	**211.347.583**	**3.875.653.757**	**1.537.520.826**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**5.739.389.822**	**10.546.220.380**	**19.405.778.920**	**18.907.875.222**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	1.434.847.456	2.573.317.208	4.727.106.730	4.726.968.805
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**4.304.542.366**	**7.972.903.172**	**14.678.672.190**	**14.180.906.417**
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		910.362.799	69.368.998	1.191.638.873	1.165.582.232
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		3.394.179.567	7.903.534.174	13.487.033.317	13.015.324.185
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		861	1.595	2.936	2.836

Hà Nội, ngày 17 tháng 2 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Anh Trung	Mai Văn Sơn	Ngô Hải An

S.Đ.K.K.D: 2800233984-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá
Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Mẫu số B 03a- DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*1*		***19.405.778.920***	***18.907.875.222***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao tài sản cố định	2		10.677.284.364	7.650.377.608
	- Các khoản dự phòng	3		(6.144.878.798)	341.498.605
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.164.961.352)	(669.931.742)
	- Chi phí lãi vay	6		20.498.102.392	8.714.388.281
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*8*		***39.271.325.526***	***34.944.207.974***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(50.102.622.944)	(55.419.156.670)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81.549.762.890)	(68.341.128.466)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		45.477.793.514	37.772.498.892
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.869.546.819)	(1.467.264.406)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(20.498.102.392)	(8.714.388.281)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.191.445.733)	(3.971.185.857)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		16.975.389.614	1.798.524.007
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.472.003.732)	(601.167.407)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***(62.958.975.856)***	***(63.999.060.214)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(23.852.381.524)	(8.241.672.405)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		2.440.580.618	1.509.412.491
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.474.199.021)	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.591.340.115)	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.289.307.595	669.931.742
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(25.188.032.447)***	***(6.062.328.172)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			2.450.000.000
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		505.576.802.372	335.994.065.617
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(404.296.729.467)	(281.080.100.540)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.898.135.000)	(161.193.750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		***93.381.937.905***	***57.202.771.327***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**5.234.929.602**	**(12.858.617.059)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**34.215.773.514**	**47.074.390.573**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1.**	**39.450.703.116**	**34.215.773.514**

Hà Nội, ngày 17 tháng 2 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Anh Trung	Mai Văn Sơn	Ngô Hải An

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 — S.Đ.K.K.D: 2800233984-C.T.C.P — TX. BỈM SƠN - T. THANH HOÁ

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(*tiếp theo*)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5, tên giao dịch là THE VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY – NO 5 (VINACONEX No 5 – JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 được thành lập theo quyết định số 1500-BXD ngày 29/09/1973 trên cơ sở sáp nhập Công ty Kiến trúc Ninh Bình và Công ty Kiến trúc Nam Hà thành Công ty Xây dựng số 5; sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 047A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 04/10/2004 Công ty Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 11 năm 2004.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 04 năm 2007.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2007.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 10 năm 2007.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 05 năm 2009.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28 tháng 04 năm 2010.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 20 tháng 07 năm 2010.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000** đồng *(Năm mươi tỉ đồng)*

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và thuỷ lợi; xây dựng các công trình cảng thuỷ và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; Xây dựng cầu đường; Gia công lắp đặt cơ khí cho xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị.
- Đầu tư khai thác và kinh doanh nước sạch.
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh vận tải đường bộ và thiết bị xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ lao động và thương mại.
- Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện, nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng.
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gỗ công nghiệp cho xây dựng và gia dụng.
- Chế biến gỗ và lâm sản cho xây dựng.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị và sản phẩm xây dựng.

Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Vimeco - lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

ịa chỉ: Số 203 Trần Phú, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
el: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

4. Công ty có 01 Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam tên giao dịch là VIET NAM CONTRUCSTION AND INTERRIOR DECORATION JOINT STOCK COMPAYNY gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cổ phần xây lắp và trang trí nội thất Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001400 ngày 25/09/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101295134 ngày 16/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: **10.000.000.000 đồng** *(Mười tỷ đồng)*

Trụ sở chính tại Tầng 2 Tòa nhà Vimeco - Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA4.0.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(*tiếp theo*)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.
  Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Phương pháp giá đích danh.
- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.***: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -5

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5.2 Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ được tính căn cứ số tiền các đội phụ trách các công trình vay vốn của Công ty để mua nguyên vật liệu và trả tiền nhân công trực tiếp cho công trình đó. Lãi suất là lãi suất ngân hàng tại thời điểm Công ty phải trả cho ngân hàng.

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, đội và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước sửa chữa văn phòng được ghi nhận căn cứ trên Hợp đồng kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình xây dựng, dọn vệ sinh công nghiệp, vận chuyển vật liệu xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Một số hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

Một số hợp đồng xây dựng khác của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp, vận chuyển được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho & ghi nhận theo hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là công trình Nhà máy nước Nghi Sơn trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Là toàn bộ chi phí sửa chữa văn phòng Công ty được ghi nhận theo giá gốc, thời điểm năm 2011 có nghiệm thu với đơn vị sửa chữa và chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm năm 2011 được trích lập từ 1% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của công ty.

12.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các dịch vụ sửa chữa, 10% đối với hoạt động xây lắp và dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh của từng công trình. Tuy nhiên để đảm bảo hiệu quả kinh doanh công ty thực hiện việc ký kết hợp đồng giao khoán công trình cho các đội thi công với mức giao khoán từ 88% đến 95% doanh thu tùy thuộc vào từng công trình. Riêng các hợp đồng Công ty giao lại cho Công ty con thi công thu từ 1,5 đến 2% giá trị.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt (VND)	***910.403.701***	***315.774.683***
Tiền mặt tại quỹ Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	452.724.354	277.833.201
Tiền mặt tại quỹ Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	457.679.347	37.941.482
Tiền gửi ngân hàng	***38.540.299.415***	***33.899.998.831***
Tài khoản VND	**38.540.299.415**	**33.898.413.844**
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	36.117.630.651	24.396.749.364
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	*18.677.516.707*	*11.783.806.874*

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bỉm Sơn	*12.055.238.170*	*9.177.983.616*
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Hà Nội	*1.612.014*	*1.801.636.721*
Ngân hàng TM CP Quân Đội	*5.380.620.824*	*1.253.394.831*
Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	*2.642.936*	*379.927.322*
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	2.422.668.764	9.501.664.480
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	*103.850.284*	*1.038.353.781*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	*2.318.818.480*	*8.463.310.699*
Tài khoản USD	**-**	**1.584.987**
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Hà Nội	-	1.584.987
Tổng cộng	**39.450.703.116**	**34.215.773.514**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khác	***3.943.886.792***	***44.598.011***
Dư nợ TK 338	***13.525.340***	***238.895.503***
Bảo hiểm xã hội nộp trước	13.525.340	228.756.089
Các đối tượng khác	-	10.139.414
Tổng cộng	**3.957.412.132**	**283.493.514**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.990.097.067	4.102.724.580
Công cụ, dụng cụ	299.009.054	204.539.339
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	404.573.434.620	325.494.948.118
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	*391.388.814.222*	*316.059.360.887*
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	*13.184.620.398*	*9.435.587.231*
Thành phẩm	44.892.755	44.892.755
Hàng hóa	24.728.518	24.728.518
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**409.932.162.014**	**329.871.833.310**

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT nội địa	4.689.439.504	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Cộng	**4.689.439.504**	**-**

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.058.048.455	1.240.074.901
Công trình Nhà máy nước Nghi Sơn	*2.058.048.455*	*1.240.074.901*
Cộng	**2.058.048.455**	**1.240.074.901**

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá
Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**11.878.300.441**	**42.812.506.948**	**15.169.759.677**	**8.205.804.393**	**78.066.371.459**
Mua trong kỳ		4.876.049.095	748.543.183	16.169.740.791	**21.794.333.069**
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán		(1.070.716.921)	(1.044.263.955)	(10.460.000)	**(2.125.440.876)**
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**11.878.300.441**	**46.617.839.122**	**14.874.038.905**	**24.365.085.184**	**97.735.263.652**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**4.508.144.513**	**24.552.990.422**	**10.559.145.753**	**7.757.421.964**	**47.377.702.652**
Khấu hao trong kỳ	280.337.970	5.853.152.109	1.626.972.445	2.916.821.840	**10.677.284.364**
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán		(1.044.617.026)	(1.044.263.955)	(10.460.000)	**(2.099.340.981)**
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**4.788.482.483**	**29.361.525.505**	**11.141.854.243**	**10.663.783.804**	**55.955.646.035**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	***7.370.155.928***	***18.259.516.526***	***4.610.613.924***	***448.382.429***	***30.688.668.807***
Số dư cuối kỳ	***7.089.817.958***	***17.256.313.617***	***3.732.184.662***	***13.701.301.380***	***41.779.617.617***

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.454.178.547	3.660.431.053
Thương hiệu Vinaconex	480.000.000	540.000.000
Chi phí khác	1.135.799.325	
Cộng	**6.069.977.872**	**4.200.431.053**

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	158.335.776.923	104.917.225.750
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	75.899.506.721	44.166.109.254
Ngân hàng TM Cổ phần Quân Đội	17.293.443.622	16.294.729.157
Cộng	**251.528.727.266**	**165.378.064.161**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2011
Thuế GTGT đầu ra nội địa				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	*1.210.734.396*	*14.901.900.850*	*20.802.074.750*	*(4.689.439.504)*
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	*1.367.511.144*	*6.697.207.734*	*7.123.753.058*	*940.965.820*
Thuế GTGT đầu ra nhập khẩu				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5				-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	*1.659.688.442*	*4.081.043.583*	*4.191.445.733*	*1.549.286.292*
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	*832.224.386*	*810.638.688*	*1.093.686.043*	*549.177.031*
Thuế thu nhập cá nhân				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	*11.984.371*	*717.511.632*	*569.691.909*	*159.804.094*
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	*19.309.250*	*44.077.000*		*63.386.250*
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5		*297.668.156*	*297.668.156*	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam				-
Các loại thuế khác				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	*53.453.800*		*53.453.800*	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam				-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**5.154.905.789**			**3.262.619.487**

10. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	13.265.702.384	549.162.855
Trích trước chi phí gía thành	12.281.410.381	12.281.410.381
Cộng	**25.547.112.765**	**12.830.573.236**

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	***12.167.582***	***12.167.582***
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	12.167.582	12.167.582
Kinh phí công đoàn	***755.740.634***	***963.604.779***
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	599.540.668	524.509.813
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	156.199.966	439.094.966
Các khoản Bảo hiểm phải nộp	***195.326.319***	***41.499.000***
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	195.326.319	4.402.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	**37.097.000**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	***1.255.179.086***	***1.456.416.031***
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	*184.251.000*	*265.151.000*
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	*1.070.928.086*	*1.191.265.031*
Tổng cộng	**2.218.413.621**	**2.473.687.392**

12. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	***15.991.052.700***	
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	*15.628.732.700*	*5.092.000.000*
Ngân hàng TM Cổ phần Quân Đội	*362.320.000*	*2.214.280.000*
Tổng cộng	**15.991.052.700**	**7.306.280.000**

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sơ hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**50.000.000.000**	**9.828.000.000**		**18.504.858.941**	**78.332.858.941**
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước				13.015.324.185	**13.015.324.185**
Chuyển các quỹ khác sang			1.225.495.749		
Tăng khác			117.425		**117.425**
Giảm vốn trong năm trước					-
Lỗ trong năm trước					-
Giảm khác				(18.823.090.854)	**(18.823.090.854)**
Số dư đầu năm nay	**50.000.000.000**	**9.828.000.000**	**1.225.613.174**	**12.697.092.272**	**73.750.705.446**
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay				13.487.033.317	**13.487.033.317**
Chuyển các quỹ khác sang			4.171.597.366		**4.171.597.366**
Tăng khác			586.285		**586.285**
Giảm vốn trong năm nay					-
Lỗ trong năm nay					-
Giảm khác			(703.710)	(12.697.092.272)	**(12.697.795.982)**
Số dư tại ngày 31/12/2011	**50.000.000.000**	**9.828.000.000**	**5.397.093.115**	**13.487.033.317**	**78.712.126.432**

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	VND	**VND**
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty Cổ phần XNK & XD Việt Nam	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	VND	**VND**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	***50.000.000.000***	***50.000.000.000***
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***7.898.135.000***	***161.193.750***

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10%	14%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10%	14%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	VND	**VND**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	**01/01/2011**	**Số tăng trong năm**	**Số giảm trong năm**	**31/12/2011**
Quỹ đầu tư phát triển	17.320.148.776	5.576.056.600	4.354.397.366	18.541.808.010
Quỹ dự phòng tài chính	2.327.731.740	680.184.225	87.735.998	2.920.179.967
Cộng	**19.647.880.516**	**6.256.240.825**	**4.442.133.364**	**21.461.987.977**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14.

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2011**	**Năm 2010**
	VND	**VND**
Doanh thu hợp đồng xây dựng	788.406.856.691	536.511.437.603
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	*722.096.200.213*	*535.469.367.972*
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	*66.310.656.478*	*1.042.069.631*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.225.207.550	24.689.909.615
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	*29.225.207.550*	*15.219.275.560*
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	-	*9.470.634.055*
Tổng cộng	**817.632.064.241**	**561.201.347.218**

ịa chỉ: Số 203 Trần Phú, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
(84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	788.406.856.691	536.511.437.603
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	29.225.207.550	24.689.909.615
Cộng	**817.632.064.241**	**561.201.347.218**

16. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	731.122.782.526	500.059.129.213
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	*671.647.789.661*	*476.661.268.661*
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	*59.474.992.865*	*23.397.860.552*
Giá vốn dịch vụ đã cấp	27.491.883.608	22.604.407.306
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	*27.491.883.608*	*14.670.147.030*
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	-	*7.934.260.276*
Tổng cộng	**758.614.666.134**	**522.663.536.519**

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.289.307.595	669.931.742
Cộng	**1.289.307.595**	**669.931.742**

18. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.498.102.392	8.714.388.281
Dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Cộng	**20.498.102.392**	**8.714.388.281**

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	822.880.754.499	563.414.766.451
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	803.474.975.579	544.506.891.229
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	19.405.778.920	18.907.875.222
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.727.106.730	4.726.968.805
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	4.727.106.730	4.726.968.805

20 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	711.109.199.270	374.697.818.537
Chi phí nhân công	207.709.988.321	109.455.939.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.990.361.377	7.650.377.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.339.334.334	118.947.533.351
Chi phí khác bằng tiền	141.316.351.513	18.262.981.879
Cộng	**1.253.465.234.815**	**629.014.650.961**

ia chỉ: Số 203 Trần Phú, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
l: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.678.672.190	14.180.906.417
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.678.672.190	14.180.906.417
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.936	2.836

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 *Giao dịch với các bên liên quan*

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu		
Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	136.070.657.612	118.980.476.883

1.2 *Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ*

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập Ban giám đốc công ty	2.427.454.000	955.987.000
Cộng	**2.427.454.000**	**955.987.000**

2. Những thông tin khác

2.1 *Tài sản ngắn hạn khác*

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	**1.060.411.033**	**884.283.488**
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	*335.731.544*	*290.395.499*
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	*724.679.489*	*593.887.989*
Ký quỹ ngắn hạn	**3.116.000.000**	**1.700.276.147**
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội	-	*105.276.147*
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	*1.090.000.000*	-
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	*2.026.000.000*	*1.595.000.000*
Tổng cộng	**4.176.411.033**	**2.584.559.635**

2.2 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.872.823.124	7.649.284.740
Chi phí vật liệu quản lý	833.358.095	912.621.190
Chi phí đồ dùng văn phòng	644.118.609	303.932.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	378.137.075	305.309.149
Thuế, phí và lệ phí	304.428.156	231.289.914
Chi phí dự phòng	-	637.059.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	869.152.911	725.339.614
Chi phí bằng tiền khác	9.376.460.177	2.358.162.850
Cộng	**24.278.478.147**	**13.122.999.764**

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

2.3 *Thu nhập khác*

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	2.466.680.513	1.514.862.491
Thu từ nhượng bán vật tư, cho thuê máy	-	3.636.000
Doanh thu cho thuê giáo và bán bê tông	-	24.989.000
Thu nhập khác	1.492.702.150	
Cộng	**3.959.382.663**	**1.543.487.491**

2.4 *Chi phí khác*

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	26.099.895	
Chi phí khác	57.629.011	5.966.665
Cộng	**83.728.906**	**5.966.665**

2.5 *Thông tin so sánh*

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010, và kỳ hoạt động 01/01/2011 đến 31/12/2011 để làm cơ sở so sánh do Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 lập.

Hà Nội, ngày 17 tháng 2 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Anh Trung	Mai Văn Sơn	Ngô Hải An

S.Đ.K.K.D: 2800233984-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA